

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :312

sáng; Cháo thòt bo nấu xanh cà rốt me
Sữa grow
Trưa : Cơm cà thu sốt thơm cà chua, canh bí
nào tôm kho thòt heo nạc ngó rí
Mon luoct: cải ngọt
Xe: sữa grow
Xe chiều: Bún thòt heo nạc mỗp cà rốt gia

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36979				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thành tiền(đ)
*CHỒ				
1	Cà thu	7,500	33,600	2,520,000
2	Ram (muoi)	3,000	1,060	31,800
3	Tôm kho	300	78,100	234,300
4	Nước mắm Cà (loại 1)	4,000	5,940	237,600
5	Dầu thảo mộc	4,000	6,280	251,200
6	Nông cat	4,000	3,780	151,200
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Xì dầu	2,000	990	19,800
9	Gạo tẻ may	26,000	2,630	683,800
10	Mè (vừng)	200	11,880	23,760
11	Nấu xanh hạt	600	6,200	37,200
12	Hạnh lã	1,500	5,360	80,400
13	Hạnh củ rôi	1,000	5,780	57,800
14	Cà chua	3,500	5,670	198,450
15	Giá nấu xanh	1,000	2,520	25,200
16	Bí nào (Bí xanh)	10,000	4,520	452,000
17	Rau ngó (Rau mùi)	100	8,820	8,820
18	Nấm rơm	1,000	13,130	131,300
19	Mỗp	3,000	3,990	119,700
20	Cà rốt	6,000	5,460	327,600
21	Cải trắng, cải ngọt	4,000	4,620	184,800
22	Bún	18,000	1,710	307,800
23	Thòt lợn nạc	7,600	18,380	1,396,880
24	Thòt lợn loại 1	3,500	37,800	1,323,000
25	Dừa ta	1,000	2,940	29,400
Cong				8,872,510
*XUẤT KHO				
26	Sữa bột Abbott Grow	13,000	20,500	2,665,000
Cong				2,665,000
Tổng tiền thức phẩm				11,537,510 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nộp chi trong ngày				11544000(đ)
Số dư đầu ngày				0(đ)
Số dư cuối ngày				6490(đ)
Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				